

Số: 241/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 22 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI
THÁNG 02 NĂM 2019

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp

1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:

Bước sang tháng 2/2019, hoạt động sản xuất công nghiệp bị gián đoạn trong và sau dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02 giảm mạnh (-17,49%) so với tháng trước¹ và tăng 7,85% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính từ đầu năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp đạt mức tăng 10,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,19%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,14%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 20,39%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Trong tháng 2/2019, một số sản phẩm công nghiệp có mức tăng trưởng khá so với tháng cùng kỳ năm trước như: Phân hóa học tăng 97,11%; điện sản xuất tăng 41,81%; dăm gỗ tăng 32,54%; quặng inmenit và tinh quặng inmenit tăng 16,49%; bia lon tăng 13,26%; điện thương phẩm tăng 11,36%; lốp xe các loại tăng 9,63%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm chững lại và giảm như: Quặng zircon và tinh quặng zircon giảm 41,28%; xi măng giảm 8,05%; sảm xe các loại giảm 0,9%; tinh bột sắn giảm 0,67% so với cùng kỳ năm trước.

2. Lĩnh vực thương mại và giá cả

Tháng 2/2019 trùng với dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019, các hoạt động kinh doanh thương mại diễn ra khá trầm lắng, nhu cầu mua sắm của người dân không tăng nhiều so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 02/2019 ước đạt 2601,23 tỷ đồng, giảm 0,82% so với tháng trước và tăng 8,31% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 2.274,1 tỷ đồng, giảm 0,43% so với tháng trước và tăng 7,75% so với tháng cùng kỳ năm trước.

- Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 327,13 tỷ đồng, giảm 3,44% so với tháng trước và tăng 10,76% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 227,23 tỷ đồng, tăng 10,61%; lữ

¹ Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm lần lượt là 30,12% và 21,8% so với tháng trước; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải và ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí lần lượt tăng 18,89% và 3,92% so với tháng trước.

hành và hoạt động hỗ trợ du lịch ước đạt 2,67 tỷ đồng, tăng 7,76%; dịch vụ khác ước đạt 97,24 tỷ đồng, tăng 11,19% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn hai tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 5.224,03 tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương

- Hoàn chỉnh, trình thẩm định dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh; Hoàn chỉnh hồ sơ và tổ chức lấy ý kiến tham gia đối với Quy định về thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực Dầu khí thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

- Phối hợp công bố Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2016-2025; Đề xuất bổ sung quy hoạch Dự án Nhà máy điện gió vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị; Trình UBND tỉnh điều chỉnh công suất và tiến độ Dự án TBA 220kV Lao Bảo và Đường dây 220kV Đông Hà - Lao Bảo trong Tổng sơ đồ điện VII; Chủ trương xây dựng Đề án phát triển đường dây truyền tải điện 500kV Quảng Trị - Lào - Thái Lan.

- Tổ chức nghiệm thu, đóng điện hạng mục Cấp điện nông thôn xã Triệu Ái thuộc Dự án Cấp điện nông thôn giai đoạn 2014- 2020; Báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện đầu tư về Dự án cấp điện nông thôn năm 2018 và đăng ký cơ cấu vốn đầu tư kế hoạch năm 2019; Trình UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư: Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2015-2020 do EU tài trợ.

- Chủ trì, phối hợp nắm tình hình thị trường và các điểm bán hàng bình ổn giá; Triển khai công tác dự trữ hàng hóa phục vụ cân đối cung cầu, thị trường dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi; Kế hoạch cao điểm đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trước, trong và sau Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019;

- Tham mưu ban hành Kế hoạch công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2019; Trình UBND tỉnh phê duyệt Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh năm 2019; Tuyên truyền, phổ biến thông tư số 56/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương về hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định thương mại biên giới.

- Xây dựng các Kế hoạch thực hiện công tác pháp chế năm 2019 của Sở; Kế hoạch phòng, chống tham nhũng năm 2019; Kế hoạch thực hiện công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính của Sở năm 2019; Chấn chỉnh chấp hành thời gian làm việc sau dịp Tết Nguyên đán và tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động của cơ quan Sở.

- Tiếp tục thực hiện và hoàn thành công tác sát nhập các phòng chuyên môn và quy trình bổ nhiệm lại chức vụ, chức danh trưởng, phó các phòng sau sát nhập theo chỉ đạo UBND tỉnh. Ban hành các Kế hoạch liên quan công tác nội vụ năm 2019; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm 2019; Kế hoạch cải cách hành chính, chỉ số Hiệu quả quản trị hành chính công (PAPI); Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019.

- Tổ chức Hội nghị cán bộ công chức, người lao động năm 2019; Chuẩn bị các hoạt động Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019 lành mạnh, văn minh, an toàn, tiết

kiệm. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình trước, trong và sau dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019 theo quy định. Tổ chức thực hiện trực Tết Nguyên đán, bảo vệ tài sản, an ninh; thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ tại cơ quan Sở.

- Ban hành và triển khai Kế hoạch công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2018; Chuẩn bị nội dung làm việc bàn về công tác phối hợp phát triển ngành Công Thương trên địa bàn năm 2019; Đăng ký UBND tỉnh lịch họp của các Ban chỉ đạo do Sở Công Thương làm cơ quan thường trực.

IV. Một số công tác trọng tâm tháng 3 năm 2019

- Chuẩn bị tổ chức làm việc với các huyện, thị, thành phố, doanh nghiệp về triển khai nhiệm vụ kế hoạch phát triển công nghiệp -thương mại năm 2019; Tổng kết công tác năm 2018 và triển khai nhiệm vụ năm 2019 của các Ban chỉ đạo còn lại do Sở làm cơ quan thường trực.

- Tiếp tục hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1 và Nhà máy nhiệt điện khí Gazprom tại Quảng Trị; Nhà máy sản xuất thép hợp kim và inox; Nhà máy bia quốc tế TTC đẩy nhanh tiến độ đầu tư.

- Triển khai Chương trình hành động số 131-CTHĐ/TH ngày 24/9/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về định hướng phát triển công nghiệp đến năm 2030; Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ đến 2025 sau khi được UBND tỉnh ban hành. Tiếp tục thực hiện Đề án củng cố, khôi phục và phát triển làng nghề, ngành nghề tiêu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Triển khai thực hiện chương trình khuyến công tỉnh và quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2019.

- Hoàn chỉnh, trình phê duyệt Quy định phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh để triển khai thực hiện; Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Chương trình hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 – 2025; Xây dựng Kế hoạch diễn tập phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất; Chương trình triển khai thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2019; Kế hoạch phát triển thương mại biên giới của tỉnh năm 2019; Kế hoạch công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại của tỉnh năm 2019. Xây dựng Kế hoạch phát triển thương mại điện tử năm 2019.

- Triển khai thực hiện Đề án "Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035"; Phối hợp tổ chức các hoạt động hưởng ứng "Giờ Trái đất năm 2019".

- Hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện công tác khảo sát đo gió, hoàn thiện hồ sơ bổ sung Quy hoạch các dự án điện gió để triển khai thực hiện đầu tư; Đôn đốc hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các dự án năng lượng tái tạo đã được Bộ Công Thương bổ sung Quy hoạch (thủy điện nhỏ, điện gió và điện mặt trời) trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo giải quyết, giải trình ý kiến, kiến nghị của cử tri theo yêu cầu UBND tỉnh; Triển khai thực hiện Quyết định 126/QĐ-SCT ngày 14/12/2018 của Giám đốc Sở Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2019.

- Nghiên cứu đề xuất nội dung theo Chương trình hành động của UBND tỉnh tại Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh về ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ; Tham mưu nâng cao hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao Sở Công Thương chủ trì, thực hiện; Kế hoạch kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019.

- Xây dựng Kế hoạch và thực hiện các hoạt động duy trì hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 của Sở; Triển khai Chương trình hành động duy trì, củng cố chỉ số cải cách hành chính và chỉ số PAPI năm 2019.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp, thương mại và công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 02 năm 2019 và triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 3 năm 2019; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CTĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Quân Chính;
- Sở KH & ĐT; Cục Thống kê;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các Phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Hữu Hưng

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị

Đơn vị nhận b/c: UBND tỉnh Quảng Trị;

Vụ Kế hoạch (BCT)

Biểu số 01/SCT-BCT

Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI
Tháng 02 năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm								
1	Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	700	551	1251	473	1034	78,71%	116,49%	120,99%
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	446	230	676	392	954	51,57%	58,72%	70,88%
3	Tinh bột sắn	Tấn	8609	7100	15709	7148	15671	82,47%	99,33%	100,24%
4	Bia lon	1000 lít	1414	820	2234	724	1874	57,99%	113,26%	119,21%
5	Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	1306	955	2261	892	2097	73,12%	107,06%	107,82%
6	Quần áo may sẵn	1000 cái	752	548	1300	534	1216	72,87%	102,62%	106,91%
7	Gỗ cưa, gỗ xẻ	M3	7322	5830	13152	7027	16626	79,62%	82,97%	79,11%
8	Dăm gỗ	Tấn	16089	9900	25989	7470	17695	61,53%	132,54%	146,88%
9	Ván ép	M3	19334	18000	37334	16618	35268	93,10%	108,32%	105,86%
10	Dầu nhựa thông	Tấn	55	50	105	70	150	90,91%	71,43%	70,00%
11	Colophan và axit nhựa cây	Tấn	402	310	712	398	759	77,11%	77,89%	93,81%
12	Phân hoá học (NPK)	Tấn	7750	4914	12664	2493	6949	63,41%	197,11%	182,24%
13	Lốp xe các loại	1000 cái	216	205	421	187	428	94,94%	109,63%	98,35%
14	Săm xe các loại	1000 cái	447	440	887	444	952	98,47%	99,10%	93,16%
15	Xi măng	Tấn	13944	16800	30744	18270	37795	120,48%	91,95%	81,34%
16	Gạch xây	1000 viên	9232	6760	15992	6299	14721	73,22%	107,32%	108,64%
17	Điện sản xuất	Triệu KWh	40	44	84	31	59	112,35%	141,81%	141,49%
18	Điện thương phẩm	Triệu KWh	49	49	98	44	90	99,80%	111,36%	109,00%
19	Nước máy	1000 m3	938	1160	2098	1153	2080	123,71%	100,61%	100,85%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
II	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ	Tỷ đồng	2622,80	2601,23	5224,03	2401,67	4766,37	99,18%	108,31%	109,60%
1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	2284,01	2274,10	4558,11	2106,32	4163,50	99,57%	107,75%	109,48%
	Phân theo loại hình kinh tế	Tỷ đồng								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	186,16	183,73	369,89	171,70	344,63	98,70%	107,01%	107,33%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-	-	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể	"	1598,78	1592,95	3191,72	1475,50	2902,89	99,64%	107,96%	109,95%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	499,08	497,42	996,49	459,13	915,98	99,67%	108,34%	108,79%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ		338,79	327,13	665,92	295,35	602,88	96,56%	110,76%	110,46%
2,1	Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch)	Tỷ đồng	241,25	229,90	471,14	207,90	427,89	95,30%	110,58%	110,11%
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống		238,40	227,23	465,63	205,43	422,85	95,32%	110,61%	110,12%
	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	"	2,85	2,67	5,52	2,48	5,04	93,59%	107,76%	109,50%
2,2	Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	"	97,54	97,24	194,78	87,45	174,99	99,69%	111,19%	111,31%



CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng 02 năm 2019

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 01/2018		Dự ước tháng 02/2019			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với tháng 02/2018
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
A	1	2	3	4	5	6
Toàn ngành	132,49	111,94	109,31	82,51	107,85	110,06
1. Công nghiệp khai khoáng	85,40	103,46	59,68	69,88	95,86	100,19
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	140,94	111,64	110,21	78,20	106,11	109,14
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	131,76	119,57	136,93	103,92	121,19	120,39
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95,67	101,83	113,82	118,98	100,86	101,30